

Số: 26 /2017/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 20 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên
địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2017**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2017.

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó: chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển; là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện việc nộp thuế tài nguyên và là căn cứ để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn; trường hợp giá bán trên đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên áp dụng theo giá quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên trên thị trường; đồng thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành hoặc phát sinh tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo và tham mưu cho UBND tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên khi giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành hoặc phát sinh tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Định mức sử dụng tài nguyên quy đổi từ sản phẩm tài nguyên, sản phẩm công nghiệp:

3.1. Đối với Đất sét sản xuất gạch tuynel:

STT	Tên sản phẩm	Định mức sử dụng tài nguyên (m ³ nguyên khai/1000 viên)	Ghi chú
1	Gạch tiêu chuẩn, lỗ phi 40	1,162	
2	Gạch tiêu chuẩn, lỗ phi 30	1,344	
3	Gạch tiêu chuẩn, lỗ phi 33	0,952	
4	Gạch tiêu chuẩn, lỗ phi 25	1,162	
5	Gạch tiêu chuẩn, lỗ phi 12	1,778	
6	Gạch đặc tiêu chuẩn	1,942	

STT	Tên sản phẩm	Định mức sử dụng tài nguyên (m ³ nguyên khai/1000 viên)	Ghi chú
7	Gạch tiêu chuẩn 4 lỗ vuông	3,038	
8	Gạch tiêu chuẩn 6 lỗ	3,625	

3.2. Đối với quặng thiếc (hàm lượng 70%Sn) sản xuất thiếc thời kim loại (hàm lượng 99,75%Sn):

- Trường hợp không xác định được số lượng quặng thiếc đưa vào luyện kim: định mức sử dụng tài nguyên là 1,5 (tấn quặng thiếc/tấn thiếc kim loại).

- Trường hợp xác định được số lượng sản phẩm quặng thiếc đưa vào luyện thì lấy theo số lượng quặng thiếc thực tế đưa vào khâu luyện kim.

3.3. Đối với các loại tài nguyên khác:

Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có sử dụng tài nguyên để sản xuất, chế biến sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp có trách nhiệm khai báo với cơ quan thuế địa phương về định mức sử dụng tài nguyên để sản xuất ra sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp theo tình hình sản xuất thực tế của đơn vị và phải phù hợp báo cáo thăm dò đánh giá của các cơ quan, tổ chức về hàm lượng, chất lượng, sản lượng của tài nguyên, phương pháp khai thác, tỷ lệ thu hồi tài nguyên tại nơi có tài nguyên khai thác.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 và thay thế Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2017. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 và các văn bản có liên quan khác.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- VP: các PCVP, CV (Vĩnh, Dũng);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VP, TH(HT).



Hoàng Xuân Ánh

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2017/QĐ-UBND ngày 20 /11/2017
của UBND tỉnh Cao Bằng) *tr*

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		II01				Sắt kim loại	tấn	9.000.000
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)		
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	185.000
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	245.000
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	510.000
		II04				Quặng sắt Deluvi	tấn	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng	tấn	700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
				$Mn \leq 20\%$		
	I202			Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	1.000.000
	I203			Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	tấn	1.300.000
	I204			Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$	tấn	1.600.000
	I205			Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	2.100.000
	I206			Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	2.630.000
I3				Titan		
	I302			Quặng titan sa khoáng		
		I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.150.000
		I30202		Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
			I3020201	Ilmenit	tấn	2.275.000
			I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.800.000
			I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	16.500.000
			I3020204	Rutil	tấn	9.350.000
			I3020205	Monazite	tấn	29.750.000
			I3020206	Manhectic	tấn	775.000
			I3020207	Xi titan	tấn	12.750.000
			I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	3.500.000
I4				Vàng		
	I401			Quặng vàng gốc		
		I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	1.105.000
		I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.615.000
		I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	2.200.000
		I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.850.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
		I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.500.000
		I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	4.150.000
		I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.800.000
		I40108		Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.650.000
	I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
	I403			Tinh quặng vàng		
		I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	187.000.000
		I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	tấn	212.500.000
16				Bạc, thiếc		
	I602			Bạc kim loại	kg	17.600.000
	I603			Thiếc		
		I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000
		I60303		Thiếc kim loại	tấn	288.000.000
17				Wolfram, Antimoan		
	I701			Wolfram		
		I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.850.000
		I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.770.000
		I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000
		I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000
		I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	tấn	6.084.000
	I702			Antimoan		
		I70201		Antimoan kim loại	tấn	120.000.000
		I70202		Quặng Antimoan		
		I7020201		Quặng antimon có hàm lượng	tấn	7.350.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
				Sb<5%		
			I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5 \leq Sb < 10\%$	tấn	12.240.000
			I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% \leq Sb \leq 15\%$	tấn	17.270.000
			I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	24.440.000
			I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	30.000.000
I8				Chì, kẽm		
	I801			<i>Chì, kẽm kim loại</i>		
		I80101		<i>Chì kim loại</i>	tấn	45.000.000
		I80102		<i>Kẽm kim loại</i>	tấn	37.000.000
	I802			<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>		
		I80201		Tinh quặng chì		
			I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	tấn	16.500.000
			I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	tấn	18.500.000
		I80202		Tinh quặng kẽm		
			I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	tấn	4.000.000
			I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	tấn	5.000.000
	I803			<i>Quặng chì, kẽm</i>		
		I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb+Zn < 5\%$	tấn	560.000
		I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq Pb+Zn < 10\%$	tấn	931.000
		I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq Pb+Zn < 15\%$	tấn	1.330.000
		I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb+Zn \geq 15\%$	tấn	1.870.000
I9				Nhôm, Bauxit		
	I901			<i>Quặng bauxit trầm tích</i>	tấn	63.750
	I902			<i>Quặng bauxit laterit</i>	tấn	325.000
I10				Đồng		

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
		I1001		<i>Quặng đồng</i>		
			I100101	Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5\%$	tấn	587.000
			I100102	Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	tấn	1.165.000
			I100103	Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq Cu < 2\%$	tấn	1.950.000
			I100104	Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq Cu < 3\%$	tấn	2.750.000
			I100105	Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq Cu < 4\%$	tấn	3.665.000
			I100106	Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	4.810.000
			I100107	Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	6.050.000
		I1002		<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$</i>	tấn	18.150.000
I11				Nikel (Quặng Nikel)	tấn	2.240.000 ✓

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày / /2017
của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	168.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	70.000
				II2020302		Đá hộc và đá base	m3	100.000
				II2020303		Đá cấp phối	m3	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	168.000
				II2020305		Đá lô ca	m3	140.000
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m3	280.000
	II3					Đá nung vôi và sản		

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
				xuất xi măng		
		II301		<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m3	161.000
		II302		<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	105.000
			II30202	Đá sét sản xuất XI măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000
			II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
			II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m3	100.000
			II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	45.000
			II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	45.000
			II3020304	Quặng laterit sôt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
II5				Cát		
		II502		<i>Cát xây dựng</i>		
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng		
			II5020201	Cát vàng bê tông, cát vàng xây dùng trong xây dựng	m3	270.000
			II5020202	Cát vàng trát dùng trong xây dựng	m3	350.000
		II503		<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m3	150.000
II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m3	119.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
	II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	300.000
	II1102			Cao lanh dưới rây	tấn	800.000
	II1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
II13				Pirite, phosphorit		
	II1302			Quặng phosphorit		
		II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	425.000
		II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	550.000
		II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	700.000
II24				Khoáng sản không kim loại khác		
	II2401			Barit		
		II240101		Quặng Barit khai thác	tấn	315.000
		II240102		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	tấn	800.000
		II240103		Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	tấn	1.000.000
	II2402			Fluorit		
		II240201		Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000
		II240202		Quặng Fluorit có hàm	tấn	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
					lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$		
			II240203		Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.250.000
		II2409			Quặng silic	tấn	560.000 ✓

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM
CỦA RỪNG TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày / /2017
của UBND tỉnh Cao Bằng) **tr**

Đơn vị tính: Đồng

(D: Đường kính; 1 Ster = 0.7 m³)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, lát		
			III10101			D<25cm	m ³	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D≥50 cm	m ³	36.000.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	m ³	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D≥50 cm	m ³	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m ³	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III10603			D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
		III10703		D \geq 50 cm	m3	15.000.000
	III108			Hoàng đàn	m3	40.000.000
	III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	4.000.000.000
	III110			Huỳnh đường	m3	8.400.000
	III111			Hương		
		III11101		D<25cm	m3	7.500.000
		III11102		25cm \leq D<50cm	m3	18.700.000
		III11103		D \geq 50 cm	m3	22.800.000
	III112			Hương tía	m3	16.800.000
	III113			Lát	m3	11.400.000
	III114			Mun	m3	17.000.000
	III115			Muồng đen	m3	6.600.000
	III116			Pơ mu		
		III11601		D<25cm	m3	9.360.000
		III11602		25cm \leq D<50cm	m3	18.000.000
		III11603		D \geq 50 cm	m3	24.000.000
	III117			Sơn huyết	m3	10.000.000
	III118			Trai	m3	11.000.000
	III119			Trắc		
		III11901		D<25cm	m3	7.500.000
		III11902		25cm \leq D<35cm	m3	14.500.000
		III11903		35cm \leq D<50cm	m3	28.000.000
		III11904		50cm \leq D<65cm	m3	73.900.000
		III11905		D \geq 65cm	m3	180.000.000
	III120			Các loại khác		
		III12001		D<25cm	m3	6.000.000
		III12002		25cm \leq D<35cm	m3	8.400.000
		III12003		35cm \leq D<50cm	m3	12.000.000
		III12004		D \geq 50 cm	m3	23.000.000
III2				Gỗ nhóm II		
	III201			Cắm xe	m3	7.000.000
	III202			Đình (đình hương)		

Mã nhóm, loại tài nguyên			Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
		III20201	D<25cm	m3	9.500.000
		III20202	25cm≤D<50cm	m3	13.000.000
		III20203	D≥50 cm	m3	17.000.000
	III203		<i>Lim xanh</i>		
		III20301	D<25cm	m3	7.600.000
		III20302	25cm≤D<50cm	m3	14.000.000
		III20303	D≥50 cm	m3	16.000.000
	III204		<i>Nghiến</i>		
		III20401	D<25cm	m3	4.800.000
		III20402	25cm≤D<50cm	m3	8.000.000
		III20403	D≥50 cm	m3	11.500.000
	III205		<i>Kiên kiên</i>		
		III20501	D<25cm	m3	6.000.000
		III20502	25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
		III20503	D≥50 cm	m3	15.000.000
	III206		<i>Da đá</i>	m3	6.500.000
	III207		<i>Sao xanh</i>	m3	7.000.000
	III208		<i>Sến</i>	m3	10.000.000
	III209		<i>Sến mật</i>	m3	6.000.000
	III210		<i>Sến mù</i>	m3	4.400.000
	III211		<i>Táu mật</i>	m3	10.000.000
	III212		<i>Trại ly</i>	m	13.800.000
	III213		<i>Xoay</i>		
		III21301	D<25cm	m3	3.700.000
		III21302	25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
		III21303	D≥50 cm	m3	8.000.000
	III214		<i>Các loại khác</i>		
		III21401	D<25cm	m3	4.000.000
		III21402	25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
		III21403	D≥50 cm	m3	12.000.000
III3			Gỗ nhóm III		
	III301		Bằng lăng	m3	3.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên		Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
	III302	<i>Cà chấu (cà chỉ)</i>		
	III30201	$D < 25\text{cm}$	m3	2.700.000
	III30202	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	3.800.000
	III30203	$D \geq 50\text{ cm}$	m3	4.200.000
	III303	<i>Cà ổi</i>	m3	5.000.000
	III304	<i>Chò chỉ</i>		
	III30401	$D < 25\text{cm}$	m3	2.900.000
	III30402	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	4.100.000
	III30403	$D \geq 50\text{ cm}$	m3	9.000.000
	III305	<i>Chò chai</i>	m3	5.000.000
	III306	<i>Chua khét, trường chua</i>	m3	5.400.000
	III307	<i>Dạ hương</i>	m3	6.000.000
	III308	<i>Giổi</i>		
	III30801	$D < 25\text{cm}$	m3	6.300.000
	III30802	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	9.100.000
	III30803	$D \geq 50\text{ cm}$	m3	13.000.000
	III309	<i>Dầu gió</i>	m3	4.000.000
	III310	<i>Huỳnh</i>	m	5.000.000
	III311	<i>Re mít</i>	m3	4.300.000
	III312	<i>Re hương</i>	m3	4.500.000
	III313	<i>Săng lế</i>	m3	6.000.000
	III314	<i>Sao đen</i>	m	4.300.000
	III315	<i>Sao cát</i>	m3	3.500.000
	III316	<i>Trường mật</i>	m3	5.000.000
	III317	<i>Trường chua</i>	m3	5.000.000
	III318	<i>Vên vên</i>	m3	4.000.000
	III319	<i>Các loại khác</i>		
	III31901	$D < 25\text{cm}$	m3	1.700.000
	III31902	$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m3	3.300.000
	III31903	$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	5.600.000
	III31904	$D \geq 50\text{ cm}$	m3	7.700.000
III4		<i>Gỗ nhóm IV</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
	III401			<i>Bô bô</i>		
		III40101		Chiều dài <2m	m3	1.600.000
		III40102		Chiều dài ≥2m	m3	2.800.000
	III402			<i>Chạc khế</i>	m3	3.500.000
	III403			<i>Cóc đá</i>	m3	2.100.000
	III404			<i>Dầu các loại</i>	m3	3.000.000
	III405			<i>Re (De)</i>	m3	6.000.000
	III406			<i>Gội tía</i>	m3	6.000.000
	III407			<i>Mỡ</i>	m3	1.100.000
	III408			<i>Sến bo bo</i>	m3	3.000.000
	III409			<i>Lim sừng</i>	m3	3.000.000
	III410			<i>Thông</i>	m3	2.500.000
	III411			<i>Thông lông gà</i>	m3	4.500.000
	III412			<i>Thông ba lá</i>	m3	2.900.000
	III413			<i>Thông nang</i>		
		III41301		D<35cm	m3	1.800.000
		III41302		D≥35cm	m3	3.500.000
	III414			<i>Vàng tâm</i>	m3	6.000.000
	III415			<i>Các loại khác</i>		
		III41501		D<25cm	m3	1.300.000
		III41502		25cm≤D<35cm	m3	2.500.000
		III41503		35cm≤D<50cm	m3	3.900.000
		III41504		D≥50 cm	m3	5.200.000
III5				<i>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</i>		
	III501			<i>Gỗ nhóm V</i>		
		III50101		Chò xanh	m3	5.000.000
		III50102		Chò xốt	m3	2.300.000
		III50103		Dài ngựa	m3	3.400.000
		III50104		Dầu	m3	3.800.000
		III50105		Dầu đỏ	m3	3.400.000
		III50106		Dầu đồng	m3	3.200.000
		III50107		Dầu nước	m3	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên			Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	
		III50108	Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000	
		III50109	Muồng (Muồng cánh dãn)	m ³	1.900.000	
		III50110	Sa mộc	m ³	4.500.000	
		III50111	Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000	
		III50112	Thông hai lá	m ³	3.000.000	
		III50113	Các loại khác			
			III5011301	$D < 25cm$	m ³	1.260.000
			III5011302	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.500.000
			III5011303	$D \geq 50cm$	m ³	4.400.000
	III502		Gỗ nhóm VI			
		III50201	Bạch đàn	m ³	2.000.000	
		III50202	Cáng lò	m ³	3.000.000	
		III50203	Chò	m ³	3.200.000	
		III50204	Chò nâu	m ³	4.000.000	
		III50205	Keo	m ³	2.000.000	
		III50206	Kháo vàng	m ³	2.200.000	
		III50207	Mận rừng	m ³	1.900.000	
		III50208	Phay	m ³	1.900.000	
		III50209	Trám hồng	m ³	2.400.000	
		III50210	Xoan đào	m ³	3.100.000	
		III50211	Sầu	m ³	8.820.000	
		III50212	Các loại khác			
			III5021201	$D < 25cm$	m ³	910.000
			III5021202	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
			III5021203	$D \geq 50cm$	m ³	3.500.000
	III503		Gỗ nhóm VII			
		III50301	Gáo vàng	m ³	2.100.000	
		III50302	Lông mứt	m ³	2.800.000	
		III50303	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
		III50304	Trám trắng	m ³	2.300.000	
		III50305	Vang trứng	m ³	2.800.000	
		III50306	Xoăn	m ³	1.400.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
		III50307		Các loại khác		
			III5021203	D<25cm	m3	1.000.000
			III5021203	25cm≤D<50cm	m3	2.000.000
			III5021203	D≥50cm	m3	3.500.000
	III504			Gỗ nhóm VIII		
		III50401		Bồ đề	m3	1.100.000
		III50402		Bộp (đa xanh)	m3	4.100.000
		III50403		Trụ mỏ	m3	840.000
		III50404		Các loại khác		
			III5040401	D<25cm	m3	800.000
			III5040402	D≥25cm	m3	1.960.000
	III505			Các loại gỗ khác	m3	
III6				Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601		<i>Cành, ngọn</i>	m3	bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602		<i>Góc, rễ</i>	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
III7				Củi	Ster	490.000
III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801		Tre		
			III80101	D<5cm	cây	11.000
			III80102	5cm≤D<6cm	cây	18.000
			III80103	6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80104	D≥10 cm	cây	40.000
		III802		<i>Trúc</i>	cây	7.000
		III803		<i>Nứa</i>		
			III80301	D<7cm	cây	4.000
			III80302	D≥7cm	cây	8.000
		III804		<i>Mai</i>		
			III80401	D<6cm	cây	18.000
			III80402	6cm≤D<10cm	cây	30.000

Mã nhóm, loại tài nguyên			Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
		III80403	D \geq 10 cm	cây	40.000
	III805		<i>Vầu (hộp)</i>		
		III80501	D<6cm	cây	7.700
		III80502	6cm \leq D<10cm	cây	14.700
		III80503	D \geq 10 cm	cây	21.000
	III807		<i>Giang</i>	cây	
		III80701	D<6cm	cây	6.000
		III80702	6cm \leq D<10cm	cây	10.000
		III80703	D \geq 10 cm	cây	18.000
	III808		<i>Lỗ ð</i>		
		III80801	D<6cm	cây	8.000
		III80802	6cm \leq D<10cm	cây	15.000
		III80803	D \geq 10 cm	cây	20.000
III9			Trâm hương, kỳ nam		
	III901		<i>Trâm hương</i>		
		III90101	loại 1	kg	500.000.000
		III90102	loại 2	kg	100.000.000
		III90103	Loại 3	kg	20.000.000
			<i>Kỳ nam</i>		
		III90201	Loại 1	kg	1.000.000.000
		III90202	Loại 2	kg	770.000.000
III10			<i>Hôi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		
	III1001		<i>Hôi</i>		
		III100101	Tươi	kg	80.000
		III100102	Khô	kg	100.000
			<i>Quế</i>		
		III100201	Tươi	kg	30.000
		III100202	Khô	kg	110.000
			<i>Sa nhân</i>		
		III100301	Tươi	kg	150.000
		III100302	Khô	kg	300.000
			<i>Thảo quả</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
			III100401	Tươi	kg	120.000
			III100402	Khô	kg	400.000
	III11			Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		Các địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày / /2017
của UBND tỉnh Cao Bằng) *n*

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	m ³	2.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4.700
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000 ✓